



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG**

**KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA TẠI TỈNH TRÀ VINH**

Chủ nhiệm đề tài: HUỖNH QUANG LINH
Chức danh: Giảng viên
Đơn vị: Khoa Kinh tế, Luật

Trà Vinh, ngày tháng năm 2017



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG**

**KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA TẠI TỈNH TRÀ VINH**

Xác nhận của cơ quan chủ quản

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chủ nhiệm đề tài

(Ký, ghi rõ họ tên)

Huỳnh Quang Linh

Trà Vinh, ngày tháng năm 2017

TÓM TẮT

Kế toán quản trị chi phí đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc vận dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều nhân tố; chẳng hạn như “Tính hữu ích của kế toán quản trị chi phí”, “Đặc tính doanh nghiệp” hay “Yếu tố môi trường kinh doanh”. Cho đến nay, dường như chưa có công trình nghiên cứu nào liên quan đến sự ảnh hưởng của “Tính hữu ích của kế toán quản trị chi phí”, “Đặc tính doanh nghiệp” và “Yếu tố môi trường kinh doanh” đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh, đặc biệt là trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại đây. Dữ liệu sử dụng để phân tích trong nghiên cứu này được thu thập từ 15 DNNVV tại tỉnh Trà Vinh cho nghiên cứu sơ bộ và 314 DNNVV tại tỉnh Trà Vinh cho nghiên cứu chính thức. Đề tài nghiên cứu này đã áp dụng các kỹ thuật phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tuyến tính và kỹ thuật kiểm định ANOVA để xử lý dữ liệu. Kết quả phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá cho biết dữ liệu phân tích trong nghiên cứu này đạt độ tin cậy yêu cầu. Phân tích hồi quy tuyến tính cho ra bằng chứng rằng, “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí”, “Đặc tính doanh nghiệp”, và “Yếu tố môi trường bên ngoài” có ảnh hưởng thống kê thuận chiều đến “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” trong DNNVV. Kết quả phân tích ANOVA chỉ ra rằng, có sự khác nhau về mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp giữa các nhóm ngành sản xuất và dịch vụ. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ giúp các DNNVV tại tỉnh Trà Vinh nói riêng, và cho các DNNVV tại Việt Nam nói chung, có sự hiểu biết sâu sắc hơn về điều kiện để áp dụng kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp mình. Kết quả nghiên cứu cũng hy vọng sẽ giúp lãnh đạo chính quyền tỉnh Trà Vinh, cụ thể là Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh, Ban quản lý Dự án phát triển DNNVV tỉnh Trà Vinh, cũng như Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh có những quyết sách thích hợp nhằm giúp nâng cao việc áp dụng kế toán quản trị trong các DNNVV tỉnh Trà Vinh.

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐỀ TÀI	1
TÓM TẮT	3
MỤC LỤC	4
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC BẢNG BIỂU	6
DANH MỤC SƠ ĐỒ	7
LỜI CẢM ƠN	8
NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO	9
PHẦN MỞ ĐẦU	9
1. Tính cấp thiết của đề tài	9
2. Tổng quan nghiên cứu	11
3. Mục tiêu nghiên cứu	18
4. Đối tượng nghiên cứu	18
5. Phạm vi nghiên cứu	18
6. Phương pháp nghiên cứu	19
7. Quy mô nghiên cứu	19
PHẦN NỘI DUNG	20
Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI DNNVV	20
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	25
Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	27
PHẦN KẾT LUẬN	32
TÀI LIỆU THAM KHẢO	35
PHỤ LỤC	40
PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂU HỎI	40
PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH TỔNG THỂ DNNVV TRÀ VINH	42
PHỤ LỤC 3: CÁC KẾT QUẢ TÍNH TOÁN	76

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ANOVA: Phân tích phương sai một yếu tố

CHF: Đặc tính doanh nghiệp

DNNVV: Doanh nghiệp nhỏ và vừa

ĐBSCL: Đồng bằng Sông Cửu Long

EVU: Yếu tố môi trường bên ngoài

GT: Giả thuyết nghiên cứu

KMO: Kaiser-Meyer-Olkin

MAP: Mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí

MTV: Một thành viên

PUA: Mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí

Pvalue: Mức ý nghĩa

TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng	Trang
Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu	28
Bảng 2: Kết quả phân tích độ tin cậy	28
Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá	29
Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính	30
Bảng 5: Kết quả phân tích ANOVA	31

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Tên biểu đồ	Trang
Hình 1: Mô hình nghiên cứu	24

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban giám hiệu trường Đại học Trà Vinh đã tạo điều kiện cho nhóm chúng tôi tiếp cận được nguồn tài chính cho nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, chúng tôi rất cảm ơn Phòng Khoa học Công nghệ, Phòng Kế hoạch Tài vụ và Khoa Kinh tế, Luật đã tạo điều kiện và tận tình giúp đỡ nhóm nghiên cứu chúng tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này một cách tốt nhất.

Nhóm nghiên cứu chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn đại diện các doanh nghiệp tận tình cung cấp cho chúng tôi những thông tin cần thiết cho những phân tích trong đề tài nghiên cứu này. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn bạn bè và các đồng nghiệp khác đã động viên giúp đỡ chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu.

Trà Vinh, ngày tháng năm 2017
Chủ nhiệm đề tài

Huỳnh Quang Linh

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kế toán là một bộ phận quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính; vì vậy, để kế toán có thể phát huy đầy đủ chức năng thông tin và kiểm tra phục vụ cho nhà quản lý thì mỗi doanh nghiệp phải xây dựng cho mình một hệ thống kế toán hoàn chỉnh gồm cả kế toán tài chính và kế toán quản trị (Chenhall and Langfield-Smith, 1998). Trong đó, kế toán quản trị chi phí là một bộ phận của kế toán quản trị, chuyên thực hiện việc xử lý và cung cấp các thông tin về chi phí nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của nhà quản trị như hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và ra quyết định. Điều này góp phần khắc phục những thiếu sót, tồn đọng, và thực hiện các khâu đột phá trong sản xuất kinh doanh nhằm chiếm lĩnh thị trường, cuối cùng là nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Với vai trò và chức năng quan trọng của kế toán quản trị chi phí như đã nêu, các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng, cần có nhận thức đầy đủ về kế toán quản trị chi phí và có kế hoạch vận dụng công cụ này vào công tác quản trị doanh nghiệp nói chung quản trị chi phí nói riêng (Phùng Lệ Thủy, 2013). Tuy nhiên, việc áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp lại phụ thuộc vào các yếu tố và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và của DNNVV nói riêng.

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (2014), Trà Vinh là một trong những tỉnh nghèo nhất của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), dân số là 1.021.602 người, trong đó dân tộc Khmer chiếm 31,64%, hộ nghèo chiếm 13,96%, phụ nữ là chủ hộ chiếm 21% trong tổng số hộ nghèo. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh Trà Vinh, chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, là khu vực doanh nghiệp có vai trò rất lớn trong tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động địa phương. Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh (2014) báo cáo rằng doanh thu bình quân trên một DNNVV năm 2013 là 16,815 tỷ đồng, năm 2014 là 18,496 tỷ đồng, tăng 9,99% so với năm 2013. Thêm vào đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (2014) báo cáo, toàn tỉnh Trà Vinh có 1.407 DNNVV, vốn đăng ký là 4.672 tỷ đồng, vốn trung bình 3,3 tỷ đồng/doanh nghiệp. DNNVV có vốn đầu tư không lớn, nhưng phát triển rộng khắp ở thành thị cũng như nông thôn, ở hầu hết các ngành nghề; là khu vực khai thác và huy động các nguồn lực, tiềm năng, tạo cơ hội cho đông đảo người dân có thể tham gia đầu tư và tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh hơn. Ngoài ra, DNNVV huy động

được các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển và đóng góp vào ngân sách nhà nước và còn tạo ra 33.309 việc làm mỗi năm cho số lao động phần lớn chưa qua đào tạo bài bản, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng cường an sinh xã hội. Mặc dù DNNVV đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh nhà, tuy nhiên chúng gặp phải nhiều khó khăn trong khâu quản lý kinh doanh, bởi vì các DNNVV này thiếu đi những công cụ quản lý hữu hiệu trong doanh nghiệp, chẳng hạn là kế toán quản trị chi phí. Điều này là do, kế toán quản trị còn khá mới mẻ ở Việt Nam, cụ thể công tác kế toán quản trị mới xuất hiện tại Việt Nam mở đầu là khi Luật Kế toán đưa ra khái niệm về kế toán quản trị, mặc dù nó đã xuất hiện từ lâu ở những nước phát triển (Doan và cộng sự 2011). Hơn nữa, trên thực tế thông tư 53/2006/BTC hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp lại chưa có hướng dẫn chi tiết cách thức thực hiện tổ chức kế toán quản trị đối với từng loại hình doanh nghiệp, khiến các doanh nghiệp còn bỡ ngỡ khi vận dụng, nhất là đối với DNNVV. Để quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV thì cần thiết phải áp dụng kế toán quản trị mà chủ yếu là kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, qua thực tế nghiên cứu và khảo sát một số các DNNVV ở Việt Nam hiện nay, công tác kế toán quản trị bước đầu đã nhận được sự quan tâm của ban lãnh đạo doanh nghiệp; nhưng, có thể nhận thấy, bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại cụ thể làm cản trở việc tổ chức và vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp này (Phùng Lệ Thủy, 2013). Cũng giống như các DNNVV của cả nước, thì DNNVV ở Trà Vinh cũng gặp phải vấn đề tương tự như trên.

Bên cạnh đó, Sulaiman và cộng sự (2004) nhấn mạnh rằng, vẫn còn thiếu những nghiên cứu thực nghiệm về hệ thống kế toán quản trị tại các nền kinh tế đang phát triển Đông Nam Á gồm cả Việt Nam và cần phải có những nghiên cứu về mức độ chấp nhận các hệ thống kế toán quản trị nói chung và hệ thống kế toán quản trị chi phí nói riêng tại đây. Hơn thế nữa, Doan và cộng sự (2011) cho rằng số lượng các nghiên cứu về hệ thống kế toán quản trị nói chung và hệ thống kế toán quản trị chi phí nói riêng tại Việt Nam còn rất khiêm tốn, và gợi ý rằng các học giả nên tiến hành thêm nhiều nghiên cứu về hệ thống kế toán quản trị chi phí tại nước này. Vì vậy, nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các DNNVV tại tỉnh Trà Vinh là một công trình nghiên cứu rất có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và các DNNVV nói riêng, và nó cũng rất quan trọng đối với các cơ quan và chính quyền địa phương tỉnh Trà Vinh.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng là rất cần thiết cho các doanh nghiệp, cụ thể là các DNNVV tại tỉnh Trà Vinh, thông qua việc xử lý và cung cấp các thông tin về chi phí nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của nhà quản trị như hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và ra quyết định. Tuy nhiên cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào về kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng được thực hiện tại tỉnh Trà Vinh, cũng như tại các DNNVV tỉnh Trà Vinh. Còn ở các tỉnh khác, thì cũng đã có một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề này.

Nguyễn Thị Huyền Trâm (2007) trong nghiên cứu “Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam” đã nêu bật rằng, một trong những lý do không kém phần quan trọng làm cho khả năng cạnh tranh của DNNVV còn rất thấp là sự hạn chế về trình độ quản lý họ, nên chưa có những coi trọng đúng mức về vấn đề tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Những quyết định kinh doanh của các DNNVV chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cảm tính, mà ít khi có những căn cứ cụ thể về tình hình doanh nghiệp, cũng như tình hình thị trường kinh doanh. Nghiên cứu này của Nguyễn Thị Huyền Trâm (2007) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tổ chức công tác kế toán đối với các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Tổ chức tốt công tác kế toán sẽ tạo nên các báo cáo tài chính có chất lượng chuyên môn cao, đảm bảo độ tin cậy của các thông tin kinh tế tài chính. Để hỗ trợ DNNVV trong việc tổ chức công tác kế toán, trong thời gian qua, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, soạn thảo và ban hành chế độ kế toán DNNVV, chế độ kế toán này góp phần làm giảm nhẹ công việc kế toán, tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm bất cập khiến cho việc hạch toán kế toán tại DNNVV gặp khó khăn. Để việc tổ chức công tác kế toán tại các DNNVV thực hiện tốt vai trò của mình, cần có sự nỗ lực từ cả hai phía Doanh nghiệp và Nhà nước. Thêm vào đó, nghiên cứu này cũng xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán của DNNVV. Các yếu tố đó là (1) người sử dụng và thông tin cần thiết, (2) các quy định pháp lý, (3) hệ thống kiểm soát nội bộ, (4) yêu cầu và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, và (5) các dịch vụ tài chính - kế toán.

Một năm sau đó, Trương Bá Thanh và Nguyễn Thanh Trúc (2008), trong nghiên cứu “Kế toán quản trị chi phí ở các công ty cà phê Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”, đã trình bày và đánh giá một cách tổng quát về công tác kế toán quản trị chi phí theo đặc thù ngành cà phê. Tổ chức tốt kế toán quản trị, đặc biệt

là kế toán quản trị chi phí là điều kiện cần thiết để thúc đẩy tốt hơn công tác quản lý. Điều này còn là cơ sở cho việc kiểm soát, sử dụng chi phí của đơn vị một cách có hiệu quả. Kế toán quản trị chi phí là một trong những nội dung cơ bản trong kế toán quản trị, đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý tài chính cũng như sử dụng nguồn lực ở các doanh nghiệp. Nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát 30 doanh nghiệp kinh doanh cà phê Nhà nước ở tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu đã phân tích và nêu ra một số hạn chế và tồn tại trong kế toán quản trị chi phí tại các công ty cà phê Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trên cơ sở đó, Bài báo đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí tại các công ty cà phê Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Thêm vào đây, Doan và cộng sự (2011) đã thực hiện nghiên cứu “Hệ thống kế toán quản trị phương Tây trong các doanh nghiệp Việt Nam: Sự áp dụng và cảm nhận về lợi ích”. Nghiên cứu này đã tiến hành đánh giá việc áp dụng và lợi ích của các công cụ kế toán quản trị phương Tây tại các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn quá độ từ nền kinh tế tập trung chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trưởng hoặc phó phòng kế toán của 181 doanh nghiệp. Dữ liệu thu thập được xử lý với các kiểm định thống kê đơn giản. nghiên cứu này của Doan và cộng sự (2011) đã tìm ra được 2 kết quả quan trọng mà chúng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây được thực hiện ở các nước khác. Sự nhất quán đó là tỷ lệ áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị phương Tây cũ là cao hơn các kỹ thuật kế toán quản trị phương Tây hiện đại và các doanh nghiệp quốc doanh thì có khuynh hướng ít sử dụng các kỹ thuật kế toán quản trị phương Tây hơn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Thêm vào đó, Doan và cộng sự (2011) cũng nhấn mạnh rằng, các nền kinh tế đang phát triển ở thời kỳ quá độ kể cả Việt Nam đã nhận rất ít sự quan tâm đến việc nghiên cứu việc áp dụng các hệ thống kế toán quản trị trong các doanh nghiệp.

Nguyễn Bích Liên (2012) chọn đề tài nghiên cứu “Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam” làm luận án tiến sĩ của mình. Luận án này cho rằng, chất lượng thông tin kế toán ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng quản lý của doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV. Trong nghiên cứu này Nguyễn Bích Liên (2012) đã xác định được 12 yếu tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán của doanh nghiệp. Luận án này sử dụng thang đo Likert 5 mức với 68 biến quan sát để giải thích cho 12 yếu tố trên. Bản câu hỏi gồm 68 câu đại diện 68 biến quan sát được xây dựng tương ứng 68 nội dung chi

tiết của 12 yếu tố. Đóng góp của nghiên cứu này là tìm ra 6 nhân tố mới ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng đánh giá và mức xếp hạng ảnh hưởng của 6 nhân tố này lần lượt là (1) năng lực Ban quản lý và kiến thức nhà tư vấn triển khai, (2) kinh nghiệm, phương pháp nhà tư vấn triển khai và chất lượng dữ liệu, (3) chất lượng phần mềm kế toán, (4) thử nghiệm và huấn luyện nhân viên, (5) kiểm soát đảm bảo hệ thống ERP tin cậy, và (6) chính sách nhân sự và quản lý thông tin cá nhân. Trong cùng năm này, Võ Thị Hoài Giang (2012), trong nghiên cứu “Kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị”, đã lập luận rằng, kế toán quản trị chi phí là công cụ quản lý đặc lực cho các nhà quản lý, cung cấp thông tin hỗ trợ nhà quản lý trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn. Trong nghiên cứu này, Võ Thị Hoài Giang (2012) đã hệ thống hóa những lý luận cơ bản về kế toán quản trị chi phí, làm tiền đề cho việc đánh giá thực trạng. Dựa vào thực trạng của công tác kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị, tác giả này đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí công ty nghiên cứu.

Đoàn Thị Quỳnh Anh (2013) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí ở một số công ty du lịch được lựa chọn tại Hà Nội. Nghiên cứu này chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí trong một số công ty du lịch ở Hà Nội. Các nhân tố đó là (1) trình độ hiểu biết của nhân viên kế toán và nhà quản lý về hệ thống kế toán chi phí, (2) nhận thức của nhân viên kế toán và nhà quản lý về tính dễ dàng sử dụng, (3) nhận thức của nhân viên kế toán và nhà quản lý về tính hữu dụng của hệ thống kế toán chi phí, (4) thái độ của nhân viên kế toán và nhà quản lý về việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí. Thêm vào đó, nghiên cứu này cũng chứng minh được các mối quan hệ giữa nhận thức của nhân viên kế toán và nhà quản lý về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí trong một số công ty du lịch ở Hà Nội. Hơn nữa, nó cũng chỉ ra sự khác biệt trong nhận thức của nhân viên kế toán và nhà quản lý về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí trong một số công ty du lịch ở Hà Nội. Bên cạnh những nghiên cứu trên đây về kế toán quản trị nói chung và quản trị chi phí nói riêng, ở Việt Nam còn có một số nghiên cứu khác về kế toán quản trị chi phí; ví dụ như “Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty cổ phần thương mại sản xuất Duyên Hải” được thực hiện bởi Lê Thị Ánh Hoa (2012), “Kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH AVSS” bởi Nguyễn Thị Hồng Biên (2012), “Kế toán quản trị chi phí tại công ty cổ phần

vận tải biển Đà Nẵng” của Trần Thị Phương Linh (2012), và “Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí ở công ty TNHH MTV Dược Trung Ương III” được thực hiện bởi Võ Kiều Tiên (2013).

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Haldma and Laats (2002) đã có một công trình nghiên cứu về các yếu tố tình huống ảnh hưởng đến sự thay đổi của các kỹ thuật kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất chế tạo của Estonia. Các tác giả này báo cáo rằng sau khi độc lập vào năm 1991, Estonia đã trải qua sự thay đổi cấu trúc và chính trị cơ bản vào những năm cuối thế kỷ trước. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động của doanh nghiệp. Công trình nghiên cứu này của Haldma and Laats (2002) đã sử dụng khung lý thuyết tình huống để khảo sát các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất chế tạo của Estonia. Mẫu khảo sát của công trình nghiên cứu này là 62 doanh nghiệp có quy mô lớn nhất trong ngành sản xuất chế tạo tại Estonia. Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng, hiệu quả mang lại của các công cụ kế toán quản trị phụ thuộc vào khả năng thích ứng của doanh nghiệp với sự thay đổi của cả yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong doanh nghiệp. Công trình nghiên cứu này cũng tìm ra bằng chứng về ảnh hưởng của môi trường kế toán và môi trường kinh doanh, như là yếu tố bên ngoài, và khía cạnh công nghệ cùng khía cạnh tổ chức, như là yếu tố bên trong, đối với sự thay đổi của kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Mục đích của nghiên cứu này, một mặt xác nhận lại các kết quả nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa yếu tố tình huống và kế toán quản trị, mặt khác nó xác định một số yếu tố mới như môi trường pháp lý về kế toán cũng như sự thiếu kế toán viên có năng lực cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Sau đây vài năm, Hyvonen (2005) đã tiến hành một nghiên cứu “Sự chấp nhận và lợi ích của các hệ thống kế toán quản trị: Bằng chứng từ Phần Lan và Úc”. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các công cụ kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất chế tạo Phần Lan. Nghiên cứu này cũng xác định mức độ chấp nhận các công cụ kế toán quản trị, lợi ích từ sự chấp nhận này cũng như những dự định nhấn mạnh những công cụ kế toán quản trị trong tương lai. Kết quả cho biết rằng, các công cụ tài chính như phân tích lợi nhuận sản phẩm và dự toán chi phí sản xuất là quan trọng trong tương lai. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng nhấn mạnh rằng nên tập trung hơn vào những công cụ kế toán quản trị mới hơn, như công cụ khảo sát sự thoả mãn của khách hàng và thái độ của nhân viên đối với doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu từ Phần Lan

cũng được so sánh phân tích với kết quả thu được từ dữ liệu thu thập ở Úc. Và nghiên cứu này cho thấy rằng có sự thông nhất giữa các kết quả đó.

Thêm vào đó, Abdel-Kader và Luther (2006) đã thực hiện một nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp ở Anh. Trong nghiên cứu này, mục đích của Abdel-Kader và Luther (2006) là cố gắng kiểm tra và báo cáo kết quả của một khảo sát thực tế quy mô lớn về mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị được sử dụng trong ngành sản xuất kinh doanh nước giải khát và thực phẩm của Anh. Nói cụ thể, nghiên cứu này nhằm mục đích khảo sát mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị được áp dụng trong ngành công nghiệp này. Nghiên cứu đã tìm ra rằng, mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị khác nhau phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài, yếu tố bên trong tổ chức và yếu tố sản xuất của doanh nghiệp. Phạm vi nghiên cứu của công trình này chỉ giới hạn trong ngành sản xuất kinh doanh nước giải khát và thực phẩm. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này có thể chưa hoàn toàn tin cậy khi áp dụng cho các ngành khác, mà cần có những nghiên cứu với phạm vi rộng lớn hơn, đại diện cho các ngành công nghiệp chính của nền kinh tế. Tiếp theo sau Abdel-Kader và Luther (2006), Al-Omiri và Drury (2007) cũng đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp ở Anh. Nghiên cứu này kiểm tra chừng mực mà các nhân tố ngữ cảnh ảnh hưởng đến mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp. Thay vì chỉ sử dụng tình trạng chấp nhận hoặc không chấp nhận các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp làm thang đo cho biến mức độ chấp nhận các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp, nghiên cứu này của Al-Omiri và Drury (2007) sử dụng các biến khảo sát khác làm thang đo cho mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp. Các biến ảnh hưởng đó là (1) môi trường cạnh tranh bên ngoài, (2) quy mô của doanh nghiệp, (3) chừng mực sử dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến và (4) loại ngành công nghiệp của doanh nghiệp. Điều sẽ đem lại một kết quả đáng tin cậy hơn về mối quan hệ giữa các biến ảnh hưởng và mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp có quan hệ cùng chiều với (1) môi trường cạnh tranh bên ngoài, (2) quy mô của doanh nghiệp, (3) chừng mực sử dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến và (4) loại ngành công nghiệp của doanh nghiệp. Tương tự như Al-Omiri và Drury (2007), Abdel-Kader và Luther (2008) đã tiến hành khảo sát ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp lên mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán

quản trị tại các doanh nghiệp hoạt động ở Anh. Nghiên cứu này cố gắng kiểm tra ảnh hưởng của các biến tình huống ngữ cảnh vào mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị tại doanh nghiệp. Dữ liệu dùng cho nghiên cứu này được thu thập từ những doanh nghiệp lớn nhất đang hoạt động kinh doanh tại Anh. Các biến tình huống đó là đặc tính môi trường bên ngoài, đặc tính bên trong tổ chức và đặc tính sản xuất. Kết quả đạt được từ một cuộc khảo sát quy mô lớn, cho thấy rằng sự khác nhau về mức độ phức tạp của kế toán quản trị phụ thuộc nhiều vào các đặc tính môi trường bên ngoài, đặc tính bên trong tổ chức và đặc tính sản xuất. Thêm vào những nghiên cứu này, vẫn còn một số các nghiên cứu về kế toán quản trị được thực hiện ở các nước khác. Nghiên cứu của Ibadin và Imoisili (2010) đã tìm được bằng chứng thống kê về mối quan hệ thuận chiều giữa yếu tố tổ chức và mức độ chấp nhận các hệ thống kế toán quản trị, trong khi của nghiên cứu của Ajibolade và cộng sự (2010) và của Nimtrakoon và Tayles (2010) thì cho rằng yếu tố môi trường bên ngoài càng không chắc chắn thì càng kích thích các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống kế toán quản trị. Taha (2011) tiến hành khảo sát các yếu tố ảnh hưởng lên việc chọn lựa hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Iran. Tác giả này tìm ra bằng chứng rằng, các doanh nghiệp dịch vụ thì cần áp dụng các công cụ kế toán quản trị hơn các doanh nghiệp sản xuất chế tạo.

2.3. Những hạn chế của các công trình nghiên cứu trước đây

Các nghiên cứu trong nước phần lớn tập trung vào công tác kế toán, công tác kế toán quản trị nói chung và công tác kế toán quản trị chi phí nói riêng như là các nghiên cứu của Nguyễn Thị Huyền Trâm (2007), Trương Bá Thanh và Nguyễn Thanh Trúc (2008), Lê Thị Ánh Hoa (2012), Nguyễn Thị Hồng Biên (2012), Trần Thị Phương Linh (2012), và Võ Kiều Tiên (2013). Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Bích Liên (2012) thì đề cập đến sự vận dụng chế độ kế toán và chất lượng thông tin kế toán tại các DN NVV. Chỉ có nghiên cứu của Doan và cộng sự (2011) và của Đoàn Thị Quỳnh Anh (2013) là tập trung nghiên cứu về việc ứng dụng các hệ thống kế toán quản trị nói chung và quản trị chi phí nói riêng tại các doanh nghiệp. Doan và cộng sự (2011) cho rằng, tỷ lệ áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị phương Tây cũ là cao hơn các kỹ thuật kế toán quản trị phương Tây hiện đại và các doanh nghiệp quốc doanh thì có khuynh hướng ít sử dụng các kỹ thuật kế toán quản trị phương Tây hơn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh; trong khi đó, Đoàn Thị Quỳnh Anh (2013) chỉ ra rằng, các nhân tố (ấy là (1) trình độ hiểu biết của nhân viên kế toán và nhà quản lý về hệ thống kế toán chi phí, (2) nhận thức của nhân viên kế toán và nhà quản lý về tính dễ dàng sử dụng; (3) nhận thức của nhân viên kế toán và nhà quản lý về tính hữu dụng của

hệ thống kế toán chi phí; (4) thái độ của nhân viên kế toán và nhà quản lý về việc áp dụng hệ thống kế toán chi phí) có ảnh hưởng đến việc áp dụng hệ thống kế toán quản trị chi phí trong một số công ty du lịch ở Hà Nội. Chưa có nghiên cứu nào nhắm vào vai trò của các yếu tố môi trường bên ngoài và yếu tố nội lực bên trong đối với việc áp dụng hệ thống kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

Các nghiên cứu nước ngoài đã có những quan tâm về việc áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Haldma and Laats (2002) xác nhận rằng sự thay đổi của kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp và hiệu quả mang lại của nó phụ thuộc nhiều vào khả năng thích ứng của doanh nghiệp với sự thay đổi của cả yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong doanh nghiệp. Trong khi đó, Hyvonen (2005) thì tiến hành nghiên cứu so sánh sự chấp nhận và lợi ích của các hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp giữa Phần Lan và Úc. Tiếp theo, Abdel-Kader và Luther (2006) và Al-Omiri và Drury (2007) cũng tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ phức tạp của các hệ thống kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp ở Anh. Abdel-Kader và Luther (2006) cho rằng mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị khác nhau phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài, yếu tố bên trong tổ chức và yếu tố sản xuất của doanh nghiệp; trong khi đó, Al-Omiri và Drury (2007) thì chứng minh rằng môi trường cạnh tranh bên ngoài, quy mô của doanh nghiệp, chừng mực sử dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến, và loại ngành công nghiệp của doanh nghiệp sẽ quyết định mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị được áp dụng trong doanh nghiệp. Thêm vào đó, Abdel-Kader và Luther (2008) rằng, sự khác nhau về mức độ phức tạp của kế toán quản trị phụ thuộc nhiều vào các đặc tính môi trường bên ngoài, đặc tính bên trong tổ chức và đặc tính sản xuất của doanh nghiệp. Tóm lại, các nghiên cứu nước ngoài đề nghị rằng mức độ phức tạp của các công cụ kế toán quản trị được áp dụng trong doanh nghiệp thì phụ thuộc vào yếu tố môi trường bên ngoài, đặc tính bên trong doanh nghiệp, yếu tố sản xuất và loại ngành công nghiệp của doanh nghiệp (hai yếu tố này cũng được xem là thành phần của đặc tính bên trong doanh nghiệp). Cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu về mối quan hệ giữa mức độ cảm nhận tính hữu ích của kế toán quản trị chi phí bởi các nhà quản lý và mức độ áp dụng các hệ thống kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí trong các DNNVV nói riêng, chúng tôi nhận thấy rằng cần tiến hành những nghiên cứu về các yếu tố quan trọng quyết định mức độ chấp nhận các hệ thống kế toán quản trị chi phí trong các DNNVV, đặc biệt là các yếu tố môi

trường bên ngoài, đặc tính bên trong doanh nghiệp và yếu tố quan trọng nhất là mức độ cảm nhận tính hữu ích của hệ thống kế toán quản trị chi phí bởi các doanh nghiệp.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu chung: Đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và kiểm chứng các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các DNNVV tỉnh Trà Vinh; từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị về mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí cho các DNNVV cũng như cho chính quyền tỉnh Trà Vinh
- Mục tiêu cụ thể 1: Hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp; từ đó xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp nói chung và trong DNNVV nói riêng
- Mục tiêu cụ thể 2: Kiểm chứng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí trong DNNVV tại Trà Vinh
- Mục tiêu cụ thể 3: Đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các DNNVV, từ đó tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

4. Đối tượng nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các DNNVV tại tỉnh Trà Vinh.

4.2. Đối tượng khảo sát

- Đối tượng khảo sát để thu thập thông tin cho nghiên cứu này là 15 DNNVV tại tỉnh Trà Vinh cho nghiên cứu sơ bộ và 314 DNNVV tại tỉnh Trà Vinh cho nghiên cứu chính thức.

5. Phạm vi nghiên cứu

5.1. Giới hạn về nội dung và không gian

- Đề tài nghiên cứu này tập trung nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các DNNVV tại Trà Vinh.

5.2. Giới hạn về thời gian

- Đề tài nghiên cứu này được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2016 đến tháng 02 năm 2017.

6. Phương pháp nghiên cứu

Sau khi thu thập dữ liệu, chúng tôi tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 18. Đầu tiên, chúng tôi tiến hành kiểm tra mức độ tin cậy của bộ dữ liệu vừa thu thập bằng kỹ thuật phân tích độ tin cậy và kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá. Phân tích độ tin cậy là kỹ thuật thông kê được sử dụng để thống kê tính thích hợp của các biến quan sát đại diện cho biến chính mà chúng cấu thành nên. Trong khi đó phân tích nhân tố khám phá được thực hiện để kiểm tra tính phù hợp giữa các biến chính hay là giữa các nhân tố.

Sau đó, chúng tôi kiểm tra các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu bằng kỹ thuật phân tích hồi quy. Phân tích này dùng để kiểm tra tính phù hợp của mô hình hồi quy, và các giả thuyết thống kê được ủng hộ hay bác bỏ bởi bộ dữ liệu thu thập được. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng phân tích ANOVA để kiểm tra sự khác nhau về mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp giữa các nhóm doanh nghiệp, dựa vào tiêu chí đặc tính doanh nghiệp.

7. Quy mô nghiên cứu

Nghiên cứu bao gồm hai bước chính: (1) Nghiên cứu sơ bộ và (2) Nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp định tính với kỹ thuật phỏng vấn chi tiết một số DNNVV tại tỉnh Trà Vinh. Doanh nghiệp được phỏng vấn sẽ trả lời bằng câu hỏi đã thiết kế sẵn, mẫu cho nghiên cứu sơ bộ có kích thước $n = 15$. Mục đích nghiên cứu sơ bộ để nắm được tổng quan về đối tượng nghiên cứu và hoàn thiện phương án điều tra (kể cả bảng câu hỏi). Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng đã sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 314 DNNVV trong tổng thể 1.676 DNNVV tại Tỉnh Trà Vinh, dựa theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (6/2015).

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI DNNVV

Phân hành kế toán quản trị là công cụ được thiết kế để cung cấp cả thông tin tài chính và phi tài chính cho doanh nghiệp (Ajibolade và cộng sự 2010). Các thông tin này sẽ giúp cho các nhà quản lý ra các quyết định kinh doanh chính xác hơn. Theo Kaplan (1983), các công cụ kế toán quản trị nói chung và công cụ kế toán quản trị chi phí nói riêng được xem như là một phần của hệ thống quản lý doanh nghiệp. Vai trò của chúng là cung cấp thông tin hữu ích phục vụ cho việc ra kế hoạch quản lý và kiểm soát nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Một nghiên cứu của Lucas (1997) cho rằng, kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng là công cụ rất hữu ích cung cấp thông tin chính xác đầy đủ cho việc hoạch định và quản lý hoạt động kinh doanh trong môi trường kinh doanh đầy năng động hiện nay. Dựa theo quan điểm của các tác giả trên, chúng tôi xác định mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp cho nghiên cứu này, là chừng mực mà doanh nghiệp chọn và thực hiện công cụ kế toán quản trị trong doanh nghiệp của họ. Ở khía cạnh khác, thuyết hệ thống thông tin được giới thiệu trong nghiên cứu của Davis (1989) đã đề nghị mô hình chấp nhận công nghệ. Trong nghiên cứu này, Davis (1989) giới thiệu một biến quan trọng đó là biến hữu ích của việc áp dụng công nghệ hoặc công cụ quản lý. Tính hữu ích là chừng mực mà một người sử dụng tin rằng chấp nhận sử dụng một công nghệ hoặc công cụ nào đó sẽ nâng cao được hiệu quả hoặc hữu ích cho họ. Cụ thể, mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1989) phân tích các mối quan hệ nhân quả giữa yếu tố môi trường bên ngoài, yếu tố cảm nhận hữu ích và yếu tố mức độ sử dụng thực sự công nghệ hoặc công cụ quản lý của người sử dụng. Theo mô hình này, yếu tố môi trường bên ngoài sẽ quyết định mức độ cảm nhận tính hữu ích của công nghệ hoặc công cụ quản lý bởi người sử dụng. Sau đó, mức độ cảm nhận tính hữu ích của công nghệ hoặc công cụ quản lý bởi người sử dụng sẽ là tác nhân kích thích người sử dụng chọn sử dụng công nghệ hoặc công cụ quản lý đó. Theo tôi, mô hình chấp nhận công nghệ là rất hữu ích cho ngữ cảnh kế toán quản trị chi phí trong việc phân tích và đánh giá mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp nói chung và trong DNNVV nói riêng. Dựa vào mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1989), nghiên cứu này đề cập đến biến mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị

chi phí bởi các nhà quản lý là mức độ hữu ích của kế toán quản trị chi phí được họ cảm nhận đối với việc hoạch định, quản lý và kiểm soát doanh nghiệp của họ.

Tiếp theo, chúng tôi sẽ bàn về mối quan hệ giữa mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí bởi các nhà quản lý và mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Trong một nghiên cứu về công cụ trao đổi dữ liệu điện tử, Iacovou và cộng sự (1995) chứng minh rằng nhà quản lý nào đánh giá cao về lợi ích của công cụ trao đổi dữ liệu điện tử, thì sẽ tìm cách áp dụng nó cho doanh nghiệp của họ. Tương tự, Pare và cộng sự (2006) đã thực hiện một nghiên cứu khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận hệ thống thông tin trong bệnh viện, và tìm ra bằng chứng rằng mức độ cảm nhận về tính hữu ích của hệ thống thông tin bởi các nhà quản lý bệnh viện sẽ khiến họ cố gắng áp dụng hệ thống này cho công việc của họ. Bên cạnh đó, Hernandez và cộng sự (2008) cũng thực hiện nghiên cứu mức độ cảm nhận về tính hữu ích của hệ thống phần mềm quản lý doanh nghiệp bởi các nhà quản lý. Nghiên cứu này của Hernandez và cộng sự (2008) đã kết luận rằng mức độ cảm nhận về tính hữu ích của hệ thống phần mềm quản lý doanh nghiệp là yếu tố quyết định sự áp dụng hệ thống này cho doanh nghiệp của họ. Một năm sau đó, Yu và Tao (2009), trong một đề tài về sự áp dụng kỹ thuật công nghệ mới, cho rằng tính hữu ích của kỹ thuật công nghệ mới là yếu tố quan trọng quyết định sự chấp nhận và sử dụng công cụ này bởi các nhà quản lý cho tổ chức của họ. Thêm vào đó, một nghiên cứu bởi Nitaya và cộng sự (2010) đề xuất một mối quan hệ thuận chiều giữa mức độ cảm nhận tính hữu ích của hệ thống phần mềm kế toán và quyết định sử dụng phần mềm này của các nhà quản lý tổ chức. Những lập luận của các nhà nghiên cứu trên đây là thống nhất với quan điểm của Davis (1989) rằng, mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ quản lý bởi người sử dụng sẽ là tác nhân kích thích người sử dụng chọn sử dụng công cụ quản lý đó, với mục đích là tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức. Phần hành kế toán quản trị chi phí đóng một vai trò tương tự với các công cụ kể trên. Đó là nó cũng có mục đích là tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; điều này sẽ giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh đầy thay đổi.

Bên cạnh mối quan hệ giữa mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí bởi các nhà quản lý và mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp, chúng tôi tiếp tục thảo luận về mối quan hệ giữa mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp và yếu tố môi trường bên ngoài. Duncan (1972) định nghĩa biến môi trường bên ngoài như là một biến ngữ cảnh quan trọng liên quan đến khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ

cạnh tranh, vấn đề kinh tế xã hội và công nghệ. Theo Miles và Snow (1978), yếu tố môi trường kinh doanh được xác định bởi khả năng dự đoán điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp. Thêm vào đó, Miller (1993) đã phân loại biến môi trường kinh doanh thành 6 thành tố. Đó là (1) chính sách chính phủ, (2) tình trạng kinh tế, (3) nguồn lực được sử dụng trong doanh nghiệp, (4) nhu cầu và thị trường sản phẩm, (5) mức độ cạnh tranh, và (6) trình độ công nghệ. Dựa vào cách phân loại này của Miller (1993), chúng tôi đo lường biến môi trường kinh doanh gồm 6 thành phần như trên.

Để thiết lập mối quan hệ giữa yếu tố môi trường kinh doanh và mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp, thuyết tình huống (the contingency theory) về kế toán quản trị được sử dụng. Thuyết tình huống về kế toán quản trị nói chung và về kế toán quản trị chi phí nói riêng nhấn mạnh vai trò của yếu tố tình huống đối với mức độ áp dụng kế toán quản trị nói chung và về kế toán quản trị chi phí nói riêng trong các doanh nghiệp cũng như trong các DNNVV (Gordon and Miller 1976; Hayes 1977). Thêm vào đó, Galbraith (1973), liên quan đến thuyết tình huống, đã cho biết rằng không có phương cách tốt nhất để tổ chức doanh nghiệp và các cách tổ chức là không hiệu quả như nhau. Tương tự, Waterhouse and Tiessen (1978) và Fisher (1995) đã gợi ý rằng không có một công cụ quản lý nào là tốt nhất cho mọi loại hình doanh nghiệp. Họ cũng đề nghị rằng môi trường kinh doanh của doanh nghiệp là yếu tố quyết định công cụ quản lý nào là thích hợp cho doanh nghiệp đó. Bên cạnh đó, Horngren (1982) đã chứng minh rằng mức độ áp dụng công cụ quản lý được xác định bởi yếu tố môi trường nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Dựa vào thuyết tình huống về kế toán quản trị, Gordon and Miller (1976) and Hayes (1977) lập luận rằng kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc áp dụng chúng lại phụ thuộc vào các yếu tố tình huống, chẳng hạn như là yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài và yếu tố đặc tính bên trong doanh nghiệp. Theo thuyết tình huống về kế toán quản trị, các nhà quản lý nào mà đối mặt với môi trường kinh doanh không ổn định thì họ có khuynh hướng chọn công cụ kế toán quản trị nào thích hợp với môi trường kinh doanh đó, nhằm mục đích giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững. Hơn thế nữa, Haldma và Laats (2002) nhận định rằng yếu tố môi trường bên ngoài có mối qua hệ cùng chiều với mức độ ứng dụng các công cụ kế toán quản trị nói chung và công cụ kế toán quản trị chi phí nói riêng. Tương tự, Ajibolade và cộng sự (2010), và Ibadin và Imoisili (2010) cũng tìm ra bằng chứng thống kê về mối quan hệ thuận chiều giữa mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản

trị chi phí. Các nghiên cứu này xem tầm quan trọng của tính thay đổi của môi trường kinh doanh như là yếu tố môi trường bên ngoài của doanh nghiệp khi giải thích mức độ ứng dụng các công cụ quản lý trong doanh nghiệp.

Thêm vào 2 mối quan hệ vừa trình bày trên đây, mối quan hệ giữa yếu tố tổ chức hay đặc tính doanh nghiệp và mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp cũng cần được thiết lập. Đặc tính doanh nghiệp, theo Rogers (1995) định nghĩa, là sự tập quyền quản lý, sự chuẩn hóa quản lý, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các bộ phận trong doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp. Sau đó, Breen và cộng sự (2003) hợp nhất quy mô doanh nghiệp, sự tăng cường thông tin và loại ngành kinh doanh thành biến đặc tính doanh nghiệp. Hơn thế nữa, Sankaran và Kouzmin (2005) định nghĩa đặc tính doanh nghiệp là một biến bao gồm các thành phần như quy mô doanh nghiệp, loại ngành kinh doanh và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các bộ phận trong doanh nghiệp. Dựa vào những định nghĩa trên, trong nghiên cứu này, chúng tôi xem đặc tính doanh nghiệp gồm các thành phần sau; ấy là quy mô doanh nghiệp, mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, và loại ngành kinh doanh.

Wierenga and Ophuis (1997) trong một nghiên cứu “Các công cụ hỗ trợ ra quyết định marketing: chấp nhận, sử dụng và hài lòng”, đã cho rằng đặc tính doanh nghiệp ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận công cụ thông tin quản lý trong doanh nghiệp bởi các nhà quản lý. Thêm vào đó, Chenhall và Morris (1986) đề nghị rằng có một mối quan hệ mạnh giữa đặc tính doanh nghiệp và mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị nói chung, và kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp nói riêng. Đối với ngữ cảnh công nghệ thông tin, Chen và Fu (2001) tìm ra bằng chứng rằng đặc tính doanh nghiệp sẽ xác định khuynh hướng chấp nhận công nghệ thông tin trong doanh nghiệp. Trong khi đó, theo Mellahi và Eyuboglu (2001), đặc tính doanh nghiệp là một yếu tố rất quan trọng thúc đẩy các nhà quản lý tăng cường khả năng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong doanh nghiệp. Một năm sau đó, Haldma và Laats (2002) đã thực hiện nghiên cứu về “Các nhân tố tình huống ảnh hưởng đến việc áp dụng công cụ kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất chế tạo tại Estonia”. Và nghiên cứu này của Haldma và Laats (2002) đã đề nghị mối quan hệ giữa đặc tính doanh nghiệp và mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Tiếp theo đó, Warwood and Roberts (2004) emphasize nhấn mạnh vai trò của đặc tính doanh nghiệp trong việc thúc đẩy mức độ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong doanh nghiệp. Tương tự như Haldma và Laats (2002), Al-Omiri và Drury (2007) xác nhận rằng mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị trong doanh nghiệp là khác nhau, tùy thuộc vào

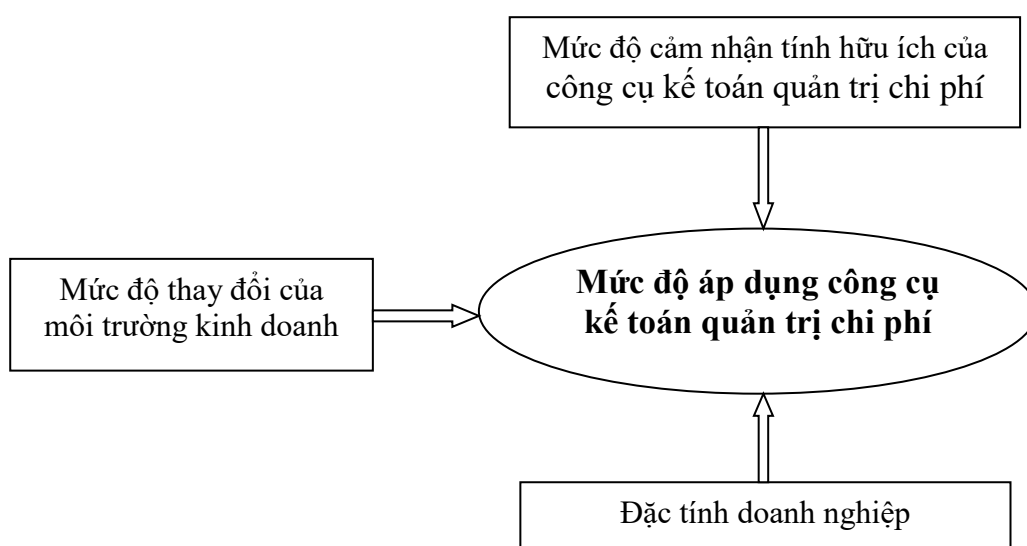
đặc tính doanh nghiệp. Theo sau họ, Abdel-Kader và Luther (2008) cũng cho rằng có sự ảnh hưởng của đặc tính doanh nghiệp vào mức độ áp dụng hệ thống quản lý trong doanh nghiệp; trong khi đó, Masrek (2009) cho biết rằng đặc tính doanh nghiệp và mức độ áp dụng hệ thống thông tin quản trị trong doanh nghiệp có quan hệ thuận với nhau. Hơn thế nữa, Nitaya và cộng sự (2010) lập luận rằng mức độ chấp nhận và sử dụng chương trình kế toán quản trị trong doanh nghiệp thì phụ thuộc vào đặc tính doanh nghiệp. Những quan điểm trên đã giúp chúng tôi đi đến các giả thuyết sau đây cho ngữ cảnh kế toán quản trị.

GT1: Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí sẽ quyết định mức độ áp dụng công cụ này trong DNNVV

GT2: Yếu tố môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong DNNVV

GT3: Đặc tính doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong DNNVV

Các giả thuyết trên đây về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp giúp chúng tôi xây dựng mô hình nghiên cứu đề nghị cho công trình nghiên cứu này. Mô hình nghiên cứu này được mô tả như trong Hình 1. Sau khi xây dựng được mô hình nghiên cứu, chúng tôi sẽ tiếp tục với phần thiết kế nghiên cứu, mà nó trình bày cách đo lường các biến, cách thu thập và xử lý dữ liệu ở phần sau.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Số liệu sử dụng trong đề tài là số liệu sơ cấp được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi. Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 2-5/2016 với đối tượng phỏng vấn là 314 DNNVV tại tỉnh Trà Vinh. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), với độ tin cậy 95% và sai số thống kê 5%, cỡ mẫu khi chưa biết tổng thể được tính theo công thức:

$$n = \frac{p(1-p)Z_{\alpha/2}^2}{e^2} = \frac{0,5 \times 0,5 \times 1,96^2}{0,05^2} = 384,16$$

Trong đó: $P = 0,5$ sẽ đảm bảo rằng n được ước lượng có độ lớn an toàn nhất, $Z_{\alpha/2}$ là giá trị tra bảng phân phối Z căn cứ trên độ tin cậy $1 - \alpha$, e là sai số thống kê. Từ kết quả trên, cỡ mẫu khi chưa biết tổng thể là 385 quan sát. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (6/2015), số lượng DNNVV toàn tỉnh là 1.676 doanh nghiệp (đính kèm danh sách ở phần phụ lục) nên cỡ mẫu được xác định lại theo công thức:

$$n = \frac{n_0 N}{n_0 + (N - 1)}, \text{ Với } n_0 \text{ là cỡ mẫu khi chưa biết tổng thể và } N \text{ là tổng thể.}$$
$$n = \frac{385 \times 1.676}{385 + (1.676 - 1)} = 313,233$$

Như vậy, cỡ mẫu nghiên cứu chính thức là 314 DNNVV. Các doanh nghiệp được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống theo các bước:

Bước 1: Dựa theo danh sách DNNVV từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, phân chia DNNVV theo quy mô, loại hình doanh nghiệp.

Bước 2: Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng một doanh nghiệp từ các nhóm đã chia, bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống: cứ cách đều k đơn vị lại chọn ra 1 đơn vị vào mẫu ($k = N/n = 5$) cho đến khi đủ số doanh nghiệp cần thiết (314 doanh nghiệp).

II.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập dữ liệu, chúng tôi tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 18. Đầu tiên, chúng tôi tiến hành kiểm tra mức độ tin cậy của bộ dữ liệu vừa thu thập bằng kỹ thuật phân tích độ tin cậy và kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá. Phân tích độ tin cậy là kỹ thuật thông kê được sử dụng để thống kê

tính thích hợp của các biến quan sát đại diện cho biến chính mà chúng cấu thành nên. Trong khi đó phân tích nhân tố khám phá được thực hiện để kiểm tra tính phù hợp giữa các biến chính hay là giữa các nhân tố.

Sau đó, chúng tôi kiểm tra các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu bằng kỹ thuật phân tích hồi quy. Phân tích này dùng để kiểm tra tính phù hợp của mô hình hồi quy, và các giả thuyết thống kê được ủng hộ hay bác bỏ bởi bộ dữ liệu thu thập được. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng phân tích ANOVA để kiểm tra sự khác nhau về mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp giữa các nhóm DNNVV, dựa vào tiêu chí đặc tính doanh nghiệp.

II.3. Quy mô nghiên cứu và địa bàn triển khai

Quy mô nghiên cứu là tổng thể 1.676 DNNVV tại Tỉnh Trà Vinh, dựa theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (6/2015). Quá trình nghiên cứu bao gồm hai bước chính: (1) Nghiên cứu sơ bộ và (2) Nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp định tính với kỹ thuật phỏng vấn chi tiết một số DNNVV tại tỉnh Trà Vinh. Doanh nghiệp được phỏng vấn sẽ trả lời bảng câu hỏi đã thiết kế sẵn, mẫu cho nghiên cứu sơ bộ có kích thước $n = 15$. Mục đích nghiên cứu sơ bộ để nắm được tổng quan về đối tượng nghiên cứu và hoàn thiện phương án điều tra (kể cả bảng câu hỏi). Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng đã sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 314 DNNVV tại tỉnh Trà Vinh.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

III.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát thử với 15 quản lý liên quan đến kế toán quản trị của 15 doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên đơn giản trong danh sách tổng thể 1.676 DNNVV tại Tỉnh Trà Vinh để xác định lại tính phù hợp của bảng câu hỏi. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy có 11 biến biến đo lường cấu thành nên 4 biến chính trong mô hình nghiên cứu vẫn được giữ nguyên trong việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp tại Thành phố Trà Vinh. Mười một biến đo lường ấy là: (1) Mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp, (2) Mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp, (3) Quy mô doanh nghiệp, (4) Mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, (5) Loại ngành kinh doanh của doanh nghiệp, (6) Chính sách chính phủ, (7) Tình trạng kinh tế, (8) Nguồn lực được sử dụng trong doanh nghiệp, (9) Nhu cầu và thị trường sản phẩm, (10) Mức độ cạnh tranh và (11) Trình độ công nghệ. Vì vậy bảng câu hỏi cho nghiên cứu này đủ điều kiện để tiến hành khảo sát chính thức.

III.2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Nhằm khẳng định tính đúng đắn và phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu, nhóm nghiên cứu tiến hành tổng hợp giá trị trung bình tương ứng với các biến nghiên cứu trong đề tài. Số liệu thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả ở Bảng 1 cho thấy đa số các biến nghiên cứu đều có giá trị trung bình lớn hơn 3 ($=1+5/2$) đối với các biến có thang đo 5 mức độ, chẳng hạn như các biến “Mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí”, “Mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí” và “Yếu tố môi trường bên ngoài”; còn biến “Đặc tính doanh nghiệp” có thang đo 3 mức độ thì đạt giá trị trung bình là 2.41 lớn hơn 2 ($=1+3/2$). Với kết quả này, chúng ta thấy rằng, các đại diện doanh nghiệp phần lớn cảm nhận được tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị và có khuynh hướng sử dụng chúng trong doanh nghiệp mình; bên cạnh đó họ cũng cảm nhận được đặc tính doanh nghiệp là phức tạp và môi trường kinh doanh ở Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng là khó dự đoán.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Ký hiệu	Trung bình
Mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí	MAP	3,49
Mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí	PUS	3,61
Đặc tính doanh nghiệp	CHF	2,41
Yếu tố môi trường bên ngoài	EVU	3,17

III.3. Kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu**Bảng 2: Kết quả phân tích độ tin cậy**

Yếu tố	Biến quan sát	Tương quan tổng	Cronbach Alpha
Đặc tính doanh nghiệp (chf)	chf1	0,735	0,881
	chf2	0,840	
	chf3	0,747	
Yếu tố môi trường bên ngoài (evu)	evu1	0,729	0,897
	evu2	0,743	
	evu3	0,665	
	evu4	0,725	
	evu5	0,746	
	evu6	0,728	

Dữ liệu thu thập trước khi đưa vào phân tích sẽ được kiểm tra mức độ tin cậy của thang đo các biến nghiên cứu, bằng phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá. Hai Biến “Mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” và “Mức độ cảm nhận tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí” là các biến đơn (hay biến đo lường) nên không cần đưa vào vào phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá; trong khi hai biến “Đặc tính doanh nghiệp” và biến “Yếu tố môi trường bên ngoài” là các biến cấu trúc gồm nhiều biến đo lường tạo nên vì vậy cần đưa vào vào phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá.

Ba biến đo lường của “Đặc tính doanh nghiệp” và sáu biến đo lường của “Yếu tố môi trường bên ngoài” được đưa vào phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá; kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 2. Hệ số tương quan tổng của các biến quan sát trong từng thang đo đều > 0.5. Kết quả này minh chứng rằng,

các biến quan sát trong một thang đo là tương đồng nhau (Hair và cộng sự 2009). Thêm vào đó, kết quả Cronbach's Alpha cho thấy, các thành phần của thang đo đều đạt hệ số tin cậy > 0.7, mức quy định tối thiểu của Hair và cộng sự (2009). Vì vậy, tất cả 9 biến quan sát đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy của thang đo từng biến, và được đưa vào thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Kết quả phân tích nhân tố khám phá được trình bày trong Bảng 3, trong đó không hiển thị các hệ số nhân tố nhỏ hơn 0.35.

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Yếu tố	Biến quan sát	Hệ số nhân tố		Hệ số biến thiên chung
		1	2	
Đặc tính doanh nghiệp (chf)	chf1		0,846	0,772
	chf2		0,920	0,875
	chf3		0,872	0,784
Yếu tố môi trường bên ngoài (evu)	evu1	0,791		0,669
	evu2	0,805		0,684
	evu3	0,714		0,596
	evu4	0,811		0,670
	evu5	0,831		0,703
	evu6	0,813		0,676
Số biến quan sát		3	6	$\Sigma=9$
KMO			0,867	
P _{value}			0,000	

Phân tích nhân tố khám phá nhóm 9 biến quan sát lại thành 2 yếu tố chính, phù hợp với cơ sở lý thuyết ban đầu. Cụ thể, biến “Đặc tính doanh nghiệp” nhóm lại bởi 3 biến quan sát; trong khi biến “Yếu tố môi trường bên ngoài” là do 6 biến quan sát hình thành nên. Các biến quan sát này đều có hệ số nhân tố lớn hơn 0.5, điều này thỏa mãn độ hội tụ của từng yếu tố (Hair và cộng sự 2009).

Bên cạnh đó, hệ số nhân tố của một biến quan sát giữa nhân tố chính với các nhân tố còn lại là lớn hơn 0.3, điều này đáp ứng được độ phân kỳ giữa các nhân tố (Hair và cộng sự 2009). Hệ số biến thiên chung của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0.5; tiêu chí này cho thấy rằng, chúng thỏa mãn điều kiện của phân tích nhân tố khám phá (Hair và cộng sự 2009). Giá trị P_{value} < 0.01 và KMO > 0.7, chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá phù hợp và đạt mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tất cả các tiêu chí trên cho thấy rằng, bộ dữ liệu thu thập sử dụng cho nghiên

cứu này thỏa mãn mức độ tin cậy theo yêu cầu. Sau khi dữ liệu được xác định là đạt yêu cầu, được đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính bình phương nhỏ nhất để kiểm chứng các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Kết quả từ các phân tích này được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả hồi quy tuyến tính bình phương nhỏ nhất cho thấy, hệ số xác định R^2 bằng 0,763. Điều này có nghĩa rằng, các biến độc lập giải thích được 76,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp”. Bảng 4 cũng chứng tỏ rằng, các biến độc lập “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí”, “Yếu tố môi trường bên ngoài”, và “Đặc tính doanh nghiệp” tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Trong 3 biến phụ thuộc, “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí” đóng vai trò quan trọng nhất đến “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” với hệ số ảnh hưởng là 0,610; trong khi đó, “Đặc tính doanh nghiệp” đóng vai trò quan trọng thứ nhì với hệ số hồi quy là 0,583. Sự ảnh hưởng yếu nhất là “Yếu tố môi trường bên ngoài” với hệ số là 0,228. Như vậy, theo cách ước lượng các tham số hồi quy trung bình bằng phương pháp cổ điển bình phương nhỏ nhất, thì kết quả phân tích ủng hộ các giả thuyết GT1, GT2, và GT3 tại mức ý nghĩa 1%.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Biến độc lập	Hệ số hồi quy
pus	0,610 ^{***}
chf	0,583 ^{***}
evu	0,228 ^{***}
cons	-0,529 ^{***}
R^2	0,763

Biến phụ thuộc: Mức độ áp dụng kết toán quản trị chi phí (map)

Biến độc lập: Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí (pus); Đặc tính doanh nghiệp (chf); Yếu tố môi trường bên ngoài (evu)

**** * *: Mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%*

Đến đây chúng tôi đã tiến hành kiểm tra mức độ tin cậy của bộ dữ liệu bằng kỹ thuật phân tích độ tin cậy và kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá, và cũng đã kiểm tra các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu bằng kỹ thuật phân tích hồi quy. Chúng tôi tiếp tục sử dụng phân tích ANOVA để kiểm tra sự khác nhau về mức độ áp dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp nhỏ và vừa giữa

các nhóm doanh nghiệp, dựa vào loại hình doanh nghiệp. Kết quả từ các phân tích ANOVA được thể hiện ở Bảng 5.

Từ Bảng 5, chúng ta thấy rằng, giá trị thông số thống kê Fisher (F) là 122,930 với mức ý nghĩa thống kê thực tế là 0,000; giá trị này nhỏ hơn 1%, con số này cho biết rằng kỹ thuật phân tích ANOVA phù hợp với mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 1%. Kết quả phân tích ANOVA ở Bảng 4 cũng chứng minh rằng, mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp của nhóm 1 (Nhóm ngành sản xuất) nhỏ hơn các doanh nghiệp của nhóm 2 (Nhóm ngành sản xuất kết hợp với dịch vụ) một khoảng là 1,718 tại mức ý nghĩa thống kê 1%; và mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp của nhóm 1 (Nhóm ngành sản xuất) cũng nhỏ hơn các doanh nghiệp của nhóm 3 (Nhóm ngành dịch vụ) một khoảng là 2,111 tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Trong khi đó, mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp của nhóm 2 (Nhóm ngành sản xuất kết hợp với dịch vụ) nhỏ hơn các doanh nghiệp của nhóm 3 (Nhóm ngành dịch vụ) một khoảng là 0,392 tại mức ý nghĩa thống kê 10%. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp của nhóm 3 (Nhóm ngành dịch vụ) là cao nhất; trong khi, mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp của nhóm 1 (Nhóm ngành sản xuất) là thấp nhất. Tóm lại qua kết quả phân tích ANOVA, ta có thể kết luận rằng, mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành kinh doanh khác nhau là khác nhau

Bảng 5: Kết quả phân tích ANOVA

Nhóm cơ sở (I)	Nhóm so sánh (J)	Khác biệt trung bình (J-I)	Sai số chuẩn
1	2	1,718***	0,139
	3	2,111***	0,157
2	1	-1,718***	0,139
	3	0,392*	0,167
3	1	-2,111***	0,157
	2	-0,392*	0,167
F		122,930	
P _{giá trị}		0,000	

Biến phụ thuộc: Mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí (map)

Nhóm so sánh: 1- Nhóm ngành sản xuất; 2- Nhóm ngành sản xuất kết hợp với dịch vụ; 3- Nhóm ngành dịch vụ

**** * *: Mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%*

PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết quả đề tài

Kế toán quản trị chi phí được coi là một trong những công cụ quản lý hữu hiệu trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt hiện nay, bởi tính linh hoạt, hữu ích và kịp thời của thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản trị nội bộ doanh nghiệp. Chính vì kiến thức về kế toán quản trị chi phí trong đội ngũ làm công tác kế toán của doanh nghiệp còn mới mẻ, nên việc áp dụng vào thực tế có nhiều hạn chế. Chính vì vậy, việc đổi mới và không ngừng hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí để thích nghi với yêu cầu, nội dung đổi mới hiện nay là vấn đề cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Mặc dù, đã có các công trình nghiên cứu trước đây tiến hành nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các nhân tố đến “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” trong doanh nghiệp, tuy nhiên ở Trà Vinh chưa có tác giả nào thực hiện những công trình nghiên cứu như vậy; vì vậy nhóm nghiên cứu chúng tôi chọn đề tài này để thực hiện.

Đề tài nghiên cứu đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đề ra. Thứ nhất, chúng tôi đã hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp và từ đó xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp nói chung và trong DNNVV nói riêng. Thứ nhì, nhóm nghiên cứu cũng đã kiểm chứng đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong DNNVV tại Trà Vinh. Và cuối cùng, đề tài này đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí tại các DNNVV của Tỉnh Trà Vinh, với các kết quả đạt được như tóm tắt sau đây.

Kết quả từ phân tích hồi quy tuyến tính trong nghiên cứu này cho thấy rằng, “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí”, “Đặc tính doanh nghiệp” và “Yếu tố môi trường bên ngoài” có ảnh hưởng thống kê đến “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” trong doanh nghiệp tại mức ý nghĩa 1%.

2. Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu trên đây, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị:

(1). Thứ nhất, về phía các DNNVV:

Các doanh nghiệp cần nhận thức đúng về tầm quan trọng của kế toán quản trị chi phí, chủ động đẩy mạnh áp dụng kế toán quản trị chi phí trong hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả quản lý cao nhất.

Các doanh nghiệp phải tự xây dựng một hệ thống chỉ tiêu kế toán quản trị chi phí cụ thể theo mục tiêu đề ra đồng bộ và thống nhất, tránh sự trùng lặp, đảm bảo cho thông tin được thông suốt, nhanh chóng và kịp thời. Báo cáo kế toán quản trị chi phí cần kết hợp với các loại báo cáo khác của doanh nghiệp, như báo cáo về thị trường, về công nghệ sản xuất, từ đó giúp doanh nghiệp có cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố tác động đến quá trình sản xuất kinh doanh.

DNNVV cần xây dựng hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí cho phù hợp với công tác quản lý và đặc điểm sản xuất kinh doanh riêng của doanh nghiệp, dựa trên các mô hình kế toán quản trị chi phí đã được áp dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Báo cáo của kế toán quản trị chi phí lập ra phải sử dụng kết hợp với các báo cáo khác của doanh nghiệp như báo cáo về thị trường, đối thủ cạnh tranh để có những nhìn nhận một cách toàn diện hơn về các yếu tố tác động đến hoạt động của doanh nghiệp. DNNVV cần tăng cường học tập kinh nghiệm áp dụng kế toán quản trị chi phí của những tập đoàn kinh tế lớn tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới về mô hình báo cáo, hệ thống chỉ tiêu, từ đó áp dụng phù hợp với thực tế của doanh nghiệp mình.

Nhà quản trị doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức và trình độ quản lý để tăng cường hiệu quả đối với các quyết định quản trị, nhằm đáp ứng khả năng cạnh tranh và yêu cầu hội nhập thực tế. Nguồn nhân lực thực hiện kế toán quản trị chi phí cần tăng cường bồi dưỡng về chuyên môn. Bên cạnh đó nhân viên kế toán quản trị chi phí cần phải đảm bảo được những chuẩn mực đạo đức đối với việc hành nghề, và các chuẩn mực này được nghiên cứu, ban hành bởi một tổ chức nghề nghiệp có uy tín.

DNNVV cũng cần chú trọng đến đặc tính của doanh nghiệp mình khi quyết định áp dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp mình; vì “Đặc tính doanh nghiệp” đóng vai trò quan trọng thứ nhì đến “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” trong doanh nghiệp. Và doanh nghiệp cũng nên chú ý đến “Yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài”, khi dự tính áp dụng kế toán quản trị chi phí cho doanh nghiệp. Tóm lại DNNVV cần xem xét “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí”, “Đặc tính doanh nghiệp” và “Yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài” khi quyết định mức độ áp dụng kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp.

(2). Thứ nhì, về phía các cấp quản lý vĩ mô:

Chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý tại tỉnh Trà Vinh cần can thiệp nhằm quy định và hướng dẫn mô hình kế toán quản trị chi phí để doanh nghiệp thấy tầm quan trọng và hiệu quả mang lại khi áp dụng kế toán quản trị chi phí. Đồng thời, cần hỗ trợ các DNNVV tốt hơn trong việc đào tạo nhân lực, nghiên cứu, triển khai phát triển lâu dài kế toán quản trị chi phí. Từ đó, doanh nghiệp sẽ tự nâng cao mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp; vì giữa “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí” được cảm nhận và “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” trong doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều như kết quả nghiên cứu đã tìm ra. Hơn nữa, “Tính hữu ích của công cụ kế toán quản trị chi phí” đóng vai trò quan trọng nhất đến “Mức độ ứng dụng công cụ kế toán quản trị chi phí” trong doanh nghiệp so với “Yếu tố môi trường bên ngoài”, và “Đặc tính doanh nghiệp”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

- (1) Abdel-Kader M. G. and Luther R. G. (2006) Management accounting practices in the British food and drinks industry, *British Food Journal*, 108(5), 336-357
- (2) Abdel-Kader M. G., and Luther R. G. (2008) The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis, *British Accounting Review*, 40(1), 2-27
- (3) Ajibolade S. O., Arowomole S. S. A. and Ojikutu R. K. (2010) Management accounting systems, perceived environmental uncertainty and companies' performance in Nigeria, *International Journal of Academic Research*, 2(1), 195-201
- (4) Al-Omiri, M., and Drury C. (2007) A Survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations, *Management Accounting Research* 18: 399-424.
- (5) Breen J., N. Sciulli and Calvert C. (2003) The Use of Computerised Accounting Systems in Small Business, *16th Annual Conference of Small Enterprise Association of Australia and New Zealand*
- (6) Brouthers K. D., Brouthers L. E. and Werner S. (2002) Industrial sector, perceived environmental uncertainty and entry mode strategy, *Journal of Business Research*, 55(6), 495– 507
- (7) Chen X. D. and Fu L. S. (2001) IT adoption in manufacturing industries: differences by company size and industrial sectors: The case of Chinese mechanical industries, *Technovation*, 21(2001), 649–660
- (8) Chenhall R. H. and Langfield-Smith K. (1998) The relationship between strategic priorities, management techniques and management accounting: An empirical investigation using a systems approach, *Accounting, Organizations and Society*, 23(3), 243-264
- (9) Chenhall R. H. and Morris D. (1986) The Impact of Structure, Environment, an Interdependence on the Perceived Usefulness of Management Accounting Systems, *The Accounting Review*, 61(1), 16-35
- (10) Cinquini L., Collini P., Marelli A. and Tenucci A. (2008) An exploration of the factors affecting the diffusion of Advanced Costing techniques: a comparative analysis of two surveys (1996-2005), *31st Annual Congress of the European Accounting Association*, Campus of Erasmus University, Rotterdam, Nederland

- (11) Davis F. (1989) Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of IT, *Management Information System Quarterly*, 13(3), 319-340
- (12) Doan N. P. A., Nguyen D. T. and Mia L. (2011) Western management accounting practices in Vietnamese enterprises: Adoption and perceived benefits. *Pacific Accounting Review*, 23(2), 142 – 164
- (13) Duncan R. B. (1972) Characteristics of Organizational Environments and Perceived Environmental Uncertainty, *Administrative Science Quarterly*, 17(3), 313-327
- (14) Fisher J. (1995) Contingency-based research on management control systems: categorization by level of complexity, *Journal of Accounting Literature*, 14(1995), 24–53
- (15) Galbraith J. R. (1973) *Designing Complex Organizations*, MA: Addison-Wesley, USA
- (16) Gordon L. A. and Miller D. (1976) A contingency framework for the design of accounting information systems, *Accounting, Organizations and Society*, 1(1), 59-69
- (17) Haldma T. and Laats K. (2002) Contingencies influencing the management accounting practices of Estonian manufacturing companies, *Management Accounting Research*, 13(1), 379–400
- (18) Hayes D. C. (1977) Contingency Theory of Management Accounting, *The Accounting Review*, 52(1), 22-39
- (19) Hernandez B., Jimenez J. and Martin M. J. (2008) Extending the technology acceptance model to include the IT decision-maker: A study of business management software, *Technovation*, 28(3), 112–121
- (20) Horngren C. T. (1982) *Cost accounting: A managerial emphasis (5th edition)*, New Jersey: Prentice-Hall, USA
- (21) Hyvonen J. (2005) Adoption and benefits of management accounting systems: Evidence from Finland and Australia, *Advances in International Accounting*, 18(2005), 97–120
- (22) Iacovou C. L., Benbasat I. and Dexter A. S. (1995) Electronic Data Interchange and Small Organizations: Adoption and Impact of Technology, *Management Information System Quarterly*, 19(4), 465-485
- (23) Ibadin P. O. and Imoisili O. (2010) Organization Contexts and Management Accounting System Design: Empirical Evidence from Nigeria, *International Journal of Current Research*, 10(1), 64-73

- (24) Kaplan R. S. (1983) Measuring manufacturing performance: a new challenge for managerial accounting research, *The Accounting Review*, 58(4), 686-705
- (25) Lucas M. (1997) Standard costing and its role in today manufacturing environment, *Management Accounting: Magazine for Chartered Management Account*, 75(4), 32-35
- (26) Masrek M. N. (2009) Determinants of Strategic Utilization of Information Systems: A Conceptual Framework, *Journal of Software*, 4(6), 591-598
- (27) Mellahi K. and Eyuboglu F. (2001) Critical factors for successful total quality management implementation in Turkey: Evidence from the banking sector, *Total Quality Management*, 12(6), 745-756
- (28) Miles R. E., Snow C. C., Meyer A. D. and Coleman H. J. (1978) Organizational Strategy, Structure, and Process, *The Academy of Management Review*, 3(3), 546-562
- (29) Miller K. D. (1993) Industry and country effects on managers' perceptions of environmental uncertainties, *Journal of International Business Studies*, 24(4), 693-714
- (30) Nimtrakoon S. and Tayles M. (2010) Contingency Factors of Management Accounting Practices in Thailand: A Selection Approach, *Asian Journal of Accounting and Governance*, 1(1), 51-78
- (31) Nitaya W., Isada K., Sirirat R. and Worachatr C. (2010) Factors Affecting Adoption of GL Module of Oracle and SAP Accounting Programs, *Thammasat Business Journal, Journal of Business Administration*, 38-52
- (32) Pare G., Sicotte C. and Jacques H. (2006) Effects of Creating Psychological Ownership on Physicians' Acceptance of Clinical Information Systems, *Journal of American Medical Informatics Association*, 13(2), 197-205
- (33) Rogers E. M. (1995) Diffusion of Innovations, Fourth Edition. *Free Press, New York*.
- (34) Sankaran S., and A. Kouzmin. 2005. Diffusion of Knowledge Management Systems: Mission Definitely Possible. *Emerald Group Publishing*
- (35) Sulaiman M. B., Ahmad N. N. N. and Alwi N. (2004) Management accounting practices in selected Asian countries: A Review of the Literature. *Managerial Auditing Journal*, 19(4), 493-508
- (36) Taha A., H. Etemadi, and Pifeh A. (2011) Exploration of Factors Influencing on Choice the Activity-Based Costing System in Iranian Organizations, *International Journal of Business Administration* 2 (1).
- (37) Warwood S. and Roberts P. (2004) A Survey of TQM Success Factors in the UK, *Total Quality Management & Business Excellence*, 15(8), 1109-1117